

BÁO CÁO THU/CHI QUỸ VẬN HÀNH DỰ ÁN MULBERRY LANE
Giai đoạn: Từ ngày 01/04/2024 - 30/06/2024

TT	NỘI DUNG/KHOẢN MỤC	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH		DƯ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH TRONG KỲ			ĐÃ THU/CHI (01/04/2024- 30/06/2024)	CÒN PHẢI THU/CHI (30/06/2004)	Ghi chú
		01 THÁNG	12 THÁNG		Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
				1	2	3	4	5	1	
A	CÁC KHOẢN THU	2,532,134,257	29,965,611,084	2,206,905,386	2,824,434,731	2,859,770,877	3,089,411,710	9,408,135,736	3,158,997,375	
AI	CÁC KHOẢN THU PHÍ DỊCH VỤ	2,211,624,890	26,539,498,680	1,784,621,039	2,532,499,449	2,513,398,141	2,577,576,306	6,797,824,466	2,610,270,469	
AI.1	Thu phí quản lý từ các căn hộ	1,825,734,790	21,908,817,480	603,971,618	1,825,734,790	1,825,734,790	1,825,734,790	5,139,072,369	942,103,619	
AI.2	Thu phí quản lý từ diện tích riêng khu thương mại tầng 1	15,836,100	190,033,200	15,836,100	15,836,100	15,836,100	15,836,100	47,508,300	15,836,100	
AI.3	Thu phí quản lý từ diện tích riêng (tạm tính) của CĐT khu nhà xe	87,054,000	1,044,648,000	870,566,400	87,056,640	87,056,640	87,056,640		1,131,736,320	
AI.4+5 +6 +AII.4	Khoản thu từ phí gửi xe (Xe ô tô, xe máy, xe đạp, xe đạp điện)	283,000,000	3,396,000,000	7,725,000	273,715,000	276,955,000	286,827,500	775,355,000	69,867,500	
AI.7	Thu hộ tiền điện Cư dân, lô thương mại	-	-	206,243,279	92,529,166	88,693,894	119,335,215	213,269,195	293,532,359	
AI.8	Thu hộ tiền nước Cư dân, lô thương mại	-	-	80,278,642	237,627,753	219,121,717	242,786,061	622,619,602	157,194,571	
AII	CÁC KHOẢN THU TỪ KHAI THÁC DỊCH VỤ HTKT CHUNG	320,509,367	3,426,112,404	422,284,347	291,541,733	346,028,909	511,447,789	775,915,000	548,726,906	
AII.1	Khoản phí vận hành xe ô tô của CĐT 2%	16,920,000	203,040,000	-				-	-	
AII.2	Thu tiền vé bơi	60,000,000	300,000,000	-	-	24,240,000	199,970,000	224,210,000	-	
AII.3	Thu tiền các dịch vụ gia tăng khác	124,500,000	1,494,000,000	-	166,995,000	197,880,000	186,830,000	551,705,000	-	
	Thu tiền vé gym	18,000,000	216,000,000	-	18,500,000	20,400,000	23,810,000	62,710,000	-	
	Thu tiền phí sử dụng BBQ	2,500,000	30,000,000	-	1,350,000	900,000	2,000,000	4,250,000	-	
	Phí sử dụng nhà SHCD			-						
	Thu tiền cấp lại thẻ (Thẻ xe, thẻ Cư dân ...)	10,000,000	120,000,000	-	6,350,000	25,050,000	20,500,000	51,900,000	-	
	Thu tiền xe vãng lai	88,000,000	1,056,000,000	-	130,945,000	136,180,000	137,220,000	404,345,000	-	
	Phí thi công sửa chữa căn hộ	6,000,000	72,000,000	-	9,850,000	15,350,000	3,300,000	28,500,000	-	
AII.4	Thu từ cho thuê quảng cáo trong thang máy	53,966,667	647,600,004	-	53,966,667	53,966,667	53,966,667	161,900,001	-	
AII.5	Thu từ phí sử dụng hạ tầng của FPT	30,000,000	360,000,000	412,418,476	34,806,351	34,806,351	34,806,351	-	516,837,529	
AII.6	Thu từ phí sử dụng hạ tầng của VNPT	9,000,000	108,000,000	-	9,556,015	9,581,191	9,512,394	28,649,600	-	
AII.7	Thu từ phí sử dụng hạ tầng của SCTV	3,000,000	36,000,000	9,865,871	3,095,000	2,432,000	3,239,677	9,865,871	8,766,677	
AII.8	Thu phí sử dụng hạ tầng của Himlam	23,122,700	277,472,400	-	23,122,700	23,122,700	23,122,700	46,245,400	23,122,700	

TT	KHOẢN MỤC	NGÂN SÁCH HÀNG NĂM		ĐẦU KỲ (01/04/2024)	PHÁT SINH TRONG KỲ			ĐÃ CHI (T4- 6/2024)	CÒN PHẢI CHI (30/06/2024)	GHI CHÚ
		01 Tháng	01 Năm	Dư đầu kỳ	Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
				1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	
B	TỔNG CỘNG B (B1 ->B.8)	4,170,771,676	29,488,032,107	2,837,443,368	2,287,539,334	2,344,298,369	2,619,360,929	6,699,045,104	3,929,849,645	
B1	PHÍ QUẢN LÝ VÀ LƯƠNG NHÂN VIÊN B	683,435,500	8,201,226,000	1,337,086,178	665,673,724	620,417,642	634,781,889	2,002,759,903	1,255,199,530	
B.1.1	Phí quản lý vận hành	88,000,000	1,056,000,000	176,000,000	88,000,000	88,000,000	88,000,000	264,000,000	176,000,000	
B.1.2	Chi phí nhân sự BQLTN	595,435,500	7,145,226,000	1,161,086,178	577,673,724	532,417,642	546,781,889	1,738,759,903	1,079,199,530	
B2	CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	18,250,000	219,000,000	20,624,520	3,603,960	5,405,400	6,322,320	20,558,880	15,397,320	-
B2.1	Xét nghiệm nước sinh hoạt, bể bơi...	6,000,000	72,000,000		-	-	-	-		
B2.2	Chi phí xả thải và quan trắc môi trường (1 năm)	2,250,000	27,000,000		-	-	-	-		
B2.3	Vật tư khu công cộng (Giấy vệ sinh, túi nilon, tinh dầu sả chanh, sọt rác, nước rửa tay...)	10,000,000	120,000,000	20,624,520	3,603,960	5,405,400	6,322,320	20,558,880	15,397,320	
B3	CHI PHÍ VẬN HÀNH HT KỸ THUẬT	50,100,000	161,200,000	17,808,000	-	-	41,250,000	65,668,000	41,250,000	
B3.1	Chi phí dầu máy phát- chạy test	1,100,000	13,200,000					-		
B3.2	Chi phí dầu máy phát- chạy khi mất điện	3,000,000	36,000,000	17,808,000				17,808,000		
B3.3	Chi phí hóa chất bể bơi	6,000,000	72,000,000		-	-	41,250,000	(0)	41,250,000	
B3.4	Chi phí thay rửa bể nước sạch tại bể ngầm và bể mái (1 năm/lần)	40,000,000	40,000,000		-	-	-	-		
B3.14	Chi phí hút bể phốt			42,336,000	3,024,000	2,500,000		47,860,000		
B4	CHI PHÍ DỊCH VỤ THUÊ NGOÀI	802,252,576	9,409,230,907	1,426,141,233	698,002,308	716,289,593	725,019,339	2,088,762,523	1,476,689,951	-
B4.1	Dịch vụ an ninh	344,322,000	4,131,864,000	781,895,321	306,311,220	299,758,268	297,339,390	1,009,939,705	675,364,494	
B4.2	Dịch vụ làm sạch trong và ngoài khuôn viên Mulberry Lane	279,562,576	3,354,750,907	507,529,694	254,974,870	255,149,301	255,323,731	762,504,564	510,473,033	
B4.3	Dịch vụ kiểm soát côn trùng	27,500,000	330,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	27,000,000	54,000,000	54,000,000	
B4.4	Dịch vụ chăm sóc cây cảnh, bổ sung cây mới thay thế cây cần, chết	68,068,000	816,816,000	66,830,400	66,830,400	66,830,400	66,830,400	133,660,800	133,660,800	
B4.5	Chi phí thu dọn vận chuyển rác thải	45,000,000	540,000,000	42,885,818	42,885,818	42,885,818	42,885,818	128,657,454	42,885,818	
B4.6	Chi phí thu dọn rác thải nguy hại	1,500,000	18,000,000					-		
B4.7	Chi phí thuê đơn vị vận hành bể bơi chuyên nghiệp	36,300,000	217,800,000			24,665,806	35,640,000	-	60,305,806	
B5	CHI PHÍ HÀNH CHÍNH	34,000,000	408,000,000	5,164,132	10,162,559	9,694,473	8,610,628	23,642,651	14,475,141	-
B5.1	Chi phí văn phòng BQL	10,000,000	120,000,000	5,164,132	10,162,559	9,694,473	8,610,628	23,642,651	14,475,141	
	Văn phòng phẩm			4,486,000	4,837,000	2,676,000	3,078,000	9,323,000	5,754,000	
	Nước uống văn phòng			480,000	840,000	960,000	840,000	1,320,000	1,800,000	
	Chuyển phát nhanh			428,652	314,199	543,834	399,708	742,851	943,542	
	Cước internet			1,320,000	660,000	660,000	660,000	1,980,000	1,320,000	
	Thuế máy photo			2,935,480	3,511,360	4,854,639	3,632,920	10,276,800	4,657,599	
B5.2	CP hành chính VPBQT, hội họp triển khai các hoạt động giám sát	12,000,000	144,000,000					-		

BA
CUM
MUL
PH
OC

TT	KHOẢN MỤC	NGÂN SÁCH HÀNG NĂM		ĐẦU KỲ (01/04/2024)	PHÁT SINH TRONG KỲ			ĐÃ CHI (T4- 6/2024)	CÒN PHẢI CHI (30/06/2024)	GHI CHÚ
		01 Tháng	01 Năm	Dư đầu kỳ	Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
				1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	
B5.3	Chi phí quét máy POS	12,000,000	144,000,000					-		
B6	CÁC CHI PHÍ KHÁC	2,391,420,000	10,267,940,000	30,619,305	910,096,783	978,235,261	1,203,376,754	2,478,937,940	1,126,837,704	-
B6.1	Chi phí kiểm toán	40,000,000	40,000,000		15,000,000	-	17,400,000	32,400,000		
B6.2	Phụ cấp BQT (11 thành viên: 01 Trưởng ban + 10 thành viên)	68,000,000	816,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	200,000,000		
B6.3	Phụ cấp ban kiểm soát (01 Trưởng ban + 1 Phó ban + 3 thành viên)	15,000,000	180,000,000		-	-	-	-		
B6.4	Phụ cấp lương thư ký BQT (12tr/ tháng) và nhân viên thư viện (9tr/tháng)	23,320,000	279,840,000			10,000,000	12,000,000	22,000,000		
B6.5	Chi phí điện	400,000,000	4,800,000,000	382,425,254	454,389,448	521,250,796	541,539,064	1,358,065,498	541,539,064	
	Chi phí điện khu công cộng	400,000,000	4,800,000,000		327,796,846	393,151,084	395,659,014	1,116,606,944		
	Điện thu của Cư dân, lô thương mại				126,592,601	128,099,713	145,880,050	400,572,364		
B6.6	Chi phí nước	100,000,000	1,200,000,000	303,800,908	289,048,015	324,141,415	314,764,200	916,990,338	314,764,200	
	Chi phí nước khu công cộng	100,000,000	1,200,000,000	103,156,286	51,605,412	104,925,398	72,122,579	259,687,096		
	Nước thu của Cư dân, lô thương mại			200,644,622	237,442,603	219,216,017	242,641,621	657,303,242		
B6.7	Thư viện (mua thêm sách, nâng cấp)	5,000,000	30,000,000		-	-	-	-		
B6.8	Các loại công cụ, vật liệu nhỏ phục vụ vận hành	5,000,000	60,000,000	4,996,175	4,999,320	4,948,250	4,994,000	9,995,495	9,942,250	
B6.9	Chi phí vệ sinh kính mặt ngoài tòa nhà	450,000,000	450,000,000		-	-	-	-		
B6.10	Chi phí diễn tập PCCC (với công an PCCC)	80,000,000	80,000,000		-	-	-	-		
B6.11	Chi phí diễn tập PCCC nội bộ	2,000,000	24,000,000		-	-	-	-		
B6.12	Chi phí kiểm tra về PCCC, môi trường, VSATTP) & QH cộng đồng	5,000,000	60,000,000		-	8,500,000	-	8,500,000		
	Chi phí tiếp đoàn kiểm tra phòng cháy chữa cháy định kỳ					5,000,000		5,000,000		
	Chi phí tiếp đoàn kiểm tra hoạt động bể bơi					3,500,000		3,500,000		
B6.13	Chi phí tổ chức HNNCC thường niên năm	140,000,000	140,000,000		-		124,911,890	19,750,000	105,161,890	
	Chi phí nhân sự hỗ trợ tổ chức sự kiện hội nghị nhà chung cư ngày 26/5/2024						16,750,000	16,750,000		
	Chi phí tổ chức hội nghị nhà chung cư năm 2024						59,493,960	-	59,493,960	
	Chi phí in ấn tài liệu phục vụ hội nghị nhà chung cư năm 2024						45,667,930	-	45,667,930	
	Chi phí mua túi clear bag đựng tài liệu HNNCC						3,000,000	-	3,000,000	
B6.14	Trang trí lễ tết (Noel, Tết nguyên đán...)	50,000,000	300,000,000	14,400,005	96,660,000	-	-	106,200,005	4,860,000	
	Chi phí mua hoa tươi đặt tại các sảnh dịp tết			14,400,005				14,400,005	-	
								-		

HUY
QUẢN
TÀI CH
HÀNH
NG MỘ
G - 1

TT	KHOẢN MỤC	NGÂN SÁCH HÀNG NĂM		ĐẦU KỲ (01/04/2024)	PHÁT SINH TRONG KỲ			ĐÃ CHI (T4- 6/2024)	CÒN PHẢI CHI (30/06/2024)	GHI CHÚ
		01 Tháng	01 Năm	Dư đầu kỳ	Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
				1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	
	Chi phí trang trí tết khu vực sảnh các tòa				4,860,000			-	4,860,000	
	Chi phí mua cây xanh trang trí tết nguyên đán Giáp Thìn 2024				91,800,000			91,800,000		
B6.15	Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, kết nối cộng đồng cư dân	20,000,000	240,000,000		-	-	47,906,000	8,000,000	39,906,000	
	Chi phí hỗ trợ chương trình biểu diễn văn nghệ sự kiện tết thiếu nhi 1/6						8,000,000	8,000,000		
	Chi phí cho đơn vị tổ chức sự kiện tết thiếu nhi 1/6						34,722,000	-	34,722,000	
	Chi phí cung cấp Ô dù sự kiện Tết thiếu nhi ngày 01/06/2024						5,184,000	-	5,184,000	
B6.16	Hoạt động hỗ trợ các đoàn thể trong các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống và các sự kiện cộng đồng chung	120,000,000	120,000,000		-	-	-	-		
	Chi phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước bao gồm: 30/4, 1/5, 7/5, 19/5 năm 2024					4,000,000		4,000,000		
	Chi phí hỗ trợ kinh phí tổ chức kỷ niệm 34 năm quốc tế người cao tuổi									
B6.17	Chi hoạt động cộng đồng cho 5 tòa ABCDE	295,600,000	295,600,000		-	-	-	-		
B6.18	Bảo hiểm CSVC, cháy nổ và BH bắt buộc cho Tòa nhà theo quy định	450,000,000	450,000,000		-	-	-	-		
B6.19	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc	22,000,000	22,000,000		-	-	-	-		
B6.20	Chi dịch vụ mua ngoài khác	30,000,000	360,000,000	5,117,500	-	36,102,000	65,389,200	29,413,204	77,670,700	
	Chi phí in tem xe đạp			475,204				475,204	-	
	Chi phí mua ngoại công ty Khai Minh			3,041,500				-	3,041,500	
	Chi phí mua vợt rác bể bơi			2,076,000				2,076,000		
	Chi phí mua bình đựng nước rửa tay nhà vệ sinh công cộng					5,742,000		5,742,000		
	Chi phí mua thẻ từ xe đạp					14,300,000		14,300,000		
	Chi phí mua cột chắn inox phân làn bể bơi					6,820,000		6,820,000		
	Chi phí mua camera quan sát					9,240,000		-	9,240,000	
	Chi phí mua thẻ từ các loại						11,880,000	-	11,880,000	
	Chi phí mua bàn bóng bàn						46,500,000	-	46,500,000	
	Chi phí in vé, tem bơi						7,009,200	-	7,009,200	
	Chi phí mua điện thoại hotline							-		
	Chi phí in vé, tem bơi							-		
	Chi phí in hóa đơn							-		
	Chi phí mua chữ ký số							-		
B6.21	Đầu tư hạng mục hạ tầng nhỏ, bổ sung trang thiết bị	20,000,000	240,000,000	11,101,800	-	23,292,800	24,472,400	25,873,400	32,993,600	

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

TT	KHOẢN MỤC	NGÂN SÁCH HÀNG NĂM		ĐẦU KỲ (01/04/2024)	PHÁT SINH TRONG KỲ			ĐÃ CHI (T4- 6/2024)	CÒN PHẢI CHI (30/06/2024)	GHI CHÚ
		01 Tháng	01 Năm	Dư đầu kỳ	Tháng 4/2024	Tháng 5/2024	Tháng 6/2024			
				1	2	3	4	5	6=1+2+3+4-5	
	Chi phí thăm trải sàn			8,521,200				-	8,521,200	
	Cột cảnh báo an toàn các tầng			2,580,600				2,580,600	-	
	Chi phí mua đồng hồ treo tường sảnh tầng 1 tòa A và tòa C					350,000		350,000		
	Chi phí mua gậy cứu hộ bể bơi					2,332,800		2,332,800	-	
	Chi phí mua biển cọc inox và alu mặt biển					20,610,000		20,610,000	-	
	Thay thế thiết bị phòng gym						12,074,000	-	12,074,000	
	Chi phí mua biển bảng các loại						1,425,600	-	1,425,600	
	Chi phí mua biển bảng bổ sung khu vực bể bơi						2,332,800		2,332,800	
	Chi phí in biển nội quy bể bơi						324,000	-	324,000	
	Chi phí mua dụng cụ vệ sinh đáy bể bơi						4,212,000	-	4,212,000	
	Chi phí mua quạt thông gió nhà vệ sinh						4,104,000	-	4,104,000	
B6.22	Chi phí phục hồi cảnh quan cây xanh	30,000,000	60,000,000		-	-	-	-		
B6.23	Chi phí tư vấn và xin cấp phép hoạt động bể bơi	20,500,000	20,500,000		-	-	-	-		
	Chi phí cấp phép hoạt động bể bơi	15,500,000	15,500,000					-		
	Chi phí liên kết y tế tại khu vực	5,000,000	5,000,000					-		
B.8	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	191,313,600	821,435,200		-	14,256,000	-	18,715,208	-	
	Dự phòng phát sinh chi phí khác (8% x B6)	191,313,600	821,435,200		-	14,256,000	-	14,256,000		
	Phí dịch vụ vận chuyển cây xanh bị gãy đổ sau mưa bão					14,256,000		14,256,000		
	Chi phí miễn thường bảo hiểm rủi ro tài sản của vụ tổn thất mái kính sảnh tòa B							-		
	Phí cung cấp gói tư vấn và cấp giấy phép hoạt động bể bơi							-		
	Phí ngân hàng							3,986,208		
	Phí chuyển nhầm (dự án khác chuyển vào)							473,000		
	CHÊNH LỆCH (A-B)							2,709,690.632		

Kế toán Ban Quản Lý



Nguyễn Thị Lan



Giám Đốc Ban quản lý tòa nhà

Vũ Thị Hương Anh

Trưởng Tiểu ban TCKT



Trần Đông Hưng



Trưởng Ban Quản Trị



Nguyễn Đăng Quang